

Số : 74 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 9999 999 (hot line) Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **ÔNG VÕ THANH BÀO**

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2021 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) đã được kiểm toán.
 - Giải trình lợi nhuận Năm 2021 tăng so với Năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 24/02/2022 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2021.
- Công văn số 73/XNK-TCKT ngày 24/02/2022 về việc giải trình lợi nhuận Năm 2021 tăng so với Năm 2020.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Võ Thanh Bào

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 12 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Đỗ Thành Nhân | Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng | Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Đặng Doãn Kiên | Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Trịnh Văn Bảo | Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Lê Văn | Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Ông Lê Văn Huy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tân | Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Bà Cao Thị Phi Hoàng | Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Võ Thanh Bào | Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 20 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Vũ Tiến Hùng | Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 6 năm 2021 đến ngày 9 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Trần Hoàng An | Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Huỳnh Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Vũ Đình Thi | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 6 năm 2021) |
| Ông Quách Tất Liệt | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 12 năm 2021) |
| Ông Ngô Văn Trí | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 12 năm 2021) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | | |
|--|---|--|
| Ban Kiểm soát | Ông Hồ Đăng Dân Ông Nguyễn Bá Ngọc Ông Hồ Lê Hoàng Anh | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Võ Thanh Bào | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

002
ÔNG
C
TNH
AN G
xuyi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11436
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2022



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.091.556.861.243 | 313.625.382.737 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | 228.425.294.646 | 102.145.552.300 |
| 111 | Tiền | 3 | 183.425.294.646 | 12.645.552.300 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | 3 | 45.000.000.000 | 89.500.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 58.500.000.000 | 163.750.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 58.500.000.000 | 163.750.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 666.547.187.909 | 45.869.344.996 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 289.604.207.549 | 23.303.585.929 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 209.990.927.925 | 1.498.073.201 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 12.800.000.000 | 10.850.106.426 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 156.053.678.053 | 11.904.164.186 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (1.901.625.618) | (1.686.584.746) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 126.027.127.032 | - |
| 141 | Hàng tồn kho | 10 | 129.254.167.886 | 318.736.940 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10 | (3.227.040.854) | (318.736.940) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 12.057.251.656 | 1.860.485.441 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 335.021.542 | 653.625.625 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a) | 11.537.595.586 | 1.206.859.816 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15(a) | 184.634.528 | - |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 697.858.969.452 | 402.256.696.526 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 1.834.247.406 | 382.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 1.834.247.406 | 382.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 270.645.623.836 | 105.048.054.639 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 192.918.702.396 | 77.084.827.284 |
| 222 | Nguyên giá | | 392.061.698.270 | 276.812.587.160 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (199.142.995.874) | (199.727.759.876) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(b) | 77.726.921.440 | 27.963.227.355 |
| 228 | Nguyên giá | | 80.963.961.581 | 30.877.524.246 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.237.040.141) | (2.914.296.891) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 1.094.964.143 | 31.414.500 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.094.964.143 | 31.414.500 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 417.440.298.000 | 289.651.148.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 195.200.000.000 | 275.200.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 4(c) | 95.951.148.000 | 14.451.148.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(d) | 126.289.150.000 | 19.950.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (19.950.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 6.843.836.067 | 7.144.079.387 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 5.926.391.212 | 6.117.622.038 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21 | 917.444.855 | 1.026.457.349 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.789.415.830.695 | 715.882.079.263 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.367.792.480.709 | 321.445.294.214 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.023.588.775.542 | 317.411.792.880 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 19.907.767.873 | 15.273.860.025 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 140.958.105.796 | 1.429.148.161 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(b) | 6.039.377.358 | 3.622.035.307 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 1.976.338.391 | 2.557.994.059 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 7.846.481.875 | 1.477.161.550 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 4.591.640.451 | 14.977.527.176 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 837.816.047.196 | 273.889.500.000 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 4.453.016.602 | 4.184.566.602 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 344.203.705.167 | 4.033.501.334 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 976.381.818 | 818.181.818 |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 340.799.833.333 | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 2.427.490.016 | 3.215.319.516 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 421.623.349.986 | 394.436.785.049 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 421.623.349.986 | 394.436.785.049 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 120.464.000.000 | 120.464.000.000 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 23 | 5.021.000.000 | 5.021.000.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 114.138.349.986 | 86.951.785.049 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 85.951.785.049 | 67.067.837.669 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 28.186.564.937 | 19.883.947.380 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.789.415.830.695 | 715.882.079.263 |


Trần Thị Thảo Vy
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|---------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.884.281.290.183 | 1.769.776.026.181 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.561.289.773) | (788.739.759) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 2.878.720.000.410 | 1.768.987.286.422 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 26 (2.763.925.559.456) | (1.652.264.472.834) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 114.794.440.954 | 116.722.813.588 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 27 52.047.920.822 | 20.681.687.793 |
| 22 | Chi phí tài chính | 28 (18.700.344.006) | (17.921.047.294) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 28 (12.632.017.746) | (15.368.634.467) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 29 (89.144.919.273) | (91.269.874.416) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 (25.206.810.424) | (14.340.200.772) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 33.790.288.073 | 13.873.378.899 |
| 31 | Thu nhập khác | 31 1.689.502.640 | 11.699.231.564 |
| 32 | Chi phí khác | (410.387.643) | (1.247.850.144) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 1.279.114.997 | 10.451.381.420 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.069.403.070 | 24.324.760.319 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành | 32 (6.773.825.639) | (4.274.188.141) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | 32 (109.012.494) | (166.624.798) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 28.186.564.937 | 19.883.947.380 |



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|--|-----------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.069.403.070 | 24.324.760.319 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 14.506.501.472 | 16.905.520.446 |
| 03 | Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) | 2.315.565.286 | (6.773.313.354) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.458.473.983 | 240.951.795 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (42.185.059.729) | (17.310.077.813) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 12.632.017.746 | 15.368.634.467 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 24.796.901.828 | 32.756.475.860 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (596.183.522.699) | 52.026.057.342 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (128.935.430.946) | 247.027.423.960 |
| 11 | Giảm/(tăng) các khoản phải trả | 166.810.000.548 | (264.662.475.934) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 509.834.909 | 2.068.702.803 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (10.808.015.024) | (15.435.672.037) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (4.408.924.444) | (6.475.756.759) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (731.550.000) | (1.752.894.515) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (548.950.705.828) | 45.551.860.720 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (199.344.877.348) | (6.739.828.562) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 189.837.229 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng | (143.030.000.000) | (386.686.500.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng | 246.330.106.426 | 423.910.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (78.962.996.693) | (8.210.501.593) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 19.180.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia | 5.959.436.829 | 18.585.955.427 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (149.678.493.557) | 40.859.125.272 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|--|-------------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ vay | 2.514.579.712.586 | 1.934.236.328.085 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.689.488.315.390) | (1.930.072.268.047) |
| 36 | Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | - | (25.480.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 825.091.397.196 | (21.315.939.962) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 126.462.197.811 | 65.095.046.030 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 102.145.552.300 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (182.455.465) | (102.000) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 228.425.294.646 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 35.


 Trần Thị Thảo Vy
 Người lập


 Trần Thị Cẩm Châm
 Kế toán trưởng




 Võ Thanh Bào
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con, 5 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty con, 2 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh) được trình bày như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|--|--|--|---|------|
| | | | 2021 | 2020 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Sản xuất phân bón | Cao Lãnh, Đồng Tháp | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex (*) | Xay xát, sản xuất bột thô | Tri Tôn, An Giang | 100 | - |
| Công ty TNHH Angimex Furious | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang | - | 100 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|--|---|----------------------------------|--------------------------------------|-------|
| | | | 2021 | 2020 |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | Siêu thị | Long Xuyên, An Giang | 25 | 25 |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 32,96 | 32,96 |
| Công ty TNHH Angimex Furious | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa | Long Xuyên, An Giang | 49 | - |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | Sản xuất gạo | Châu Thành, An Giang | 29,55 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex (**) | Kinh doanh lương thực | Long Xuyên, An Giang | 49 | - |

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động |
|--|-----------------------|----------------------------------|
| Chi nhánh hạch toán phụ thuộc | | |
| Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (tỉnh An Giang) | Kinh doanh lương thực | TP Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 130 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

300
ÔN
C
TINH
NG
UYỆ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.017.855.372 | 573.183.201 |
| Tiền gửi ngân hàng | 182.407.439.274 | 12.072.369.099 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 45.000.000.000 | 89.500.000.000 |
| | <u>228.425.294.646</u> | <u>102.145.552.300</u> |

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 3,3%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 2021 | | 2020 | |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>58.500.000.000</u> | <u>58.500.000.000</u> | <u>163.750.000.000</u> | <u>163.750.000.000</u> |

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

| 2021 | | | | |
|---|--|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | 100 | 180.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | 100 | 15.200.000.000 | (*) | - |
| | | <u>195.200.000.000</u> | | <u>-</u> |

| 2020 | | | | |
|---|--|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | 100 | 180.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Angimex Furious (**) | 100 | 80.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | 100 | 15.200.000.000 | (*) | - |
| | | <u>275.200.000.000</u> | | <u>-</u> |

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 51% vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious với tổng giá trị chuyển nhượng là 86.700.000.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 35.700.000.000 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 27).

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| 2021 | | | | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Angimex Furious | 49 | 49.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | 29,55 | 32.500.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 25 | 11.500.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 32,96 | 2.951.148.000 | (*) | - |
| | | <u>95.951.148.000</u> | | <u>-</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%) | 2020 | | Dự phòng VND |
|---|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 25 | 11.500.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 32,96 | 2.951.148.000 | (*) | - |
| | | <u>14.451.148.000</u> | | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết % | 2021 | | Dự phòng VND |
|---------------------------------------|--|------------------------|------------------------|-----------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (*) | 3,3 | <u>126.289.150.000</u> | <u>129.010.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần DAP-Vinachem đã được dùng làm thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 18(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Moi International | 52.658.239.028 | - |
| Công ty TNHH Lương thực Khánh Hân | 31.573.350.400 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Helen | 31.008.782.000 | - |
| Công ty TNHH XNK Lương thực C&N | 29.916.504.000 | - |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh | - | 3.902.203.723 |
| Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam | - | 4.635.000.000 |
| Khác | 135.359.482.750 | 9.853.314.309 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 9.087.849.371 | 4.913.067.897 |
| | <u>289.604.207.549</u> | <u>23.303.585.929</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.913.330.240 Đồng và 1.746.300.240 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Huỳnh Thị Thúy Vy (*) | 105.700.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang | 40.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tân Kỳ | 22.570.000.000 | - |
| Khác | 40.271.737.925 | 1.498.073.201 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 1.049.190.000 | - |
| | <u>209.990.927.925</u> | <u>1.498.073.201</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 184.844.000 Đồng và 16.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay có thời hạn dưới 12 tháng, với lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 36(b)).

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2021 | | 2020 | |
|---------------------------|------------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Tạm ứng hợp đồng | | | | |
| đi thuê tài chính | 14.282.333.675 | - | - | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng | | | | |
| vốn góp | 2.720.000.000 | - | - | - |
| Lãi tiền gửi | 1.038.017.808 | - | 1.004.250.412 | - |
| Tạm ứng | 341.592.609 | - | 206.924.634 | - |
| Khác | 51.385.291 | - | 422.222.398 | - |
| Bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh 36(b)) | 137.620.348.670 | - | 10.270.766.742 | - |
| | <u>156.053.678.053</u> | <u>-</u> | <u>11.904.164.186</u> | <u>-</u> |

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 2021 | | | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | <u>2.098.174.240</u> | <u>196.548.622</u> | <u>(1.901.625.618)</u> | Từ 1 đến 3 năm |
| | 2020 | | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | <u>1.762.300.240</u> | <u>75.715.494</u> | <u>(1.686.584.746)</u> | Từ 1 đến 3 năm |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 2021 | | 2020 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hóa | 69.769.122.775 | (576.111.365) | 318.736.940 | (318.736.940) |
| Thành phẩm | 44.703.767.439 | (2.650.929.489) | - | - |
| Nguyên vật liệu | 6.487.491.607 | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.261.850.867 | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 2.031.935.198 | - | - | - |
| | <u>129.254.167.886</u> | <u>(3.227.040.854)</u> | <u>318.736.940</u> | <u>(318.736.940)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 318.736.940 | 7.270.609.606 |
| Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) | 2.908.303.914 | (6.951.872.666) |
| Số dư cuối năm | <u>3.227.040.854</u> | <u>318.736.940</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2021 VND | 2020 VND |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 263.569.714 | 125.170.023 |
| Khác | 71.451.828 | 528.455.602 |
| | <u>335.021.542</u> | <u>653.625.625</u> |

(b) Dài hạn

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa và san lấp mặt bằng | 3.093.367.111 | 3.183.916.147 |
| Công cụ, dụng cụ | 523.644.542 | 691.343.492 |
| Khác | 2.309.379.559 | 2.242.362.399 |
| | <u>5.926.391.212</u> | <u>6.117.622.038</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 123.172.828.132 | 131.931.406.290 | 14.212.139.855 | 7.496.212.883 | 276.812.587.160 |
| Mua trong năm | 32.330.167.400 | 105.849.903.020 | 1.227.272.727 | 498.792.773 | 139.906.135.920 |
| Góp vốn | (19.931.394.654) | (616.134.092) | (1.829.475.911) | (1.675.298.335) | (24.052.302.992) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (124.100.000) | (480.621.818) | - | (604.721.818) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 135.571.600.878 | 237.041.075.218 | 13.129.314.853 | 6.319.707.321 | 392.061.698.270 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 79.568.916.984 | 101.782.928.649 | 11.790.436.957 | 6.585.477.286 | 199.727.759.876 |
| Khấu hao trong năm | 6.052.223.409 | 6.642.709.990 | 835.795.791 | 408.994.032 | 13.939.723.222 |
| Góp vốn | (10.818.703.973) | (553.333.522) | (1.463.507.232) | (1.312.364.048) | (14.147.908.775) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (86.202.783) | (290.375.666) | - | (376.578.449) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 74.802.436.420 | 107.786.102.334 | 10.872.349.850 | 5.682.107.270 | 199.142.995.874 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 43.603.911.148 | 30.148.477.641 | 2.421.702.898 | 910.735.597 | 77.084.827.284 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 60.769.164.458 | 129.254.972.884 | 2.256.965.003 | 637.600.051 | 192.918.702.396 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 119.535.046.514 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121.802.344.075 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần máy móc thiết bị của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 29.695.755.246 | 1.181.769.000 | 30.877.524.246 |
| Mua trong năm | 58.312.362.785 | 62.829.000 | 58.375.191.785 |
| Góp vốn | (8.001.654.450) | (287.100.000) | (8.288.754.450) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 80.006.463.581 | 957.498.000 | 80.963.961.581 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 2.382.870.862 | 531.426.029 | 2.914.296.891 |
| Khấu hao trong năm | 378.870.796 | 187.907.454 | 566.778.250 |
| Góp vốn | - | (244.035.000) | (244.035.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.761.741.658 | 475.298.483 | 3.237.040.141 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 27.312.884.384 | 650.342.971 | 27.963.227.355 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 77.244.721.923 | 482.199.517 | 77.726.921.440 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 261.375.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2021 | | 2020 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global | 6.802.212.229 | 6.802.212.229 | - | - |
| Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn | 3.274.166.519 | 3.274.166.519 | - | - |
| Công ty TNHH Vận chuyển Thuận Phong | 2.099.409.255 | 2.099.409.255 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo | 1.919.509.998 | 1.919.509.998 | - | - |
| Khác | 5.812.469.872 | 5.812.469.872 | 667.967.982 | 667.967.982 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | - | - | 14.605.892.043 | 14.605.892.043 |
| | <u>19.907.767.873</u> | <u>19.907.767.873</u> | <u>15.273.860.025</u> | <u>15.273.860.025</u> |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dững Hồng Phát | - | 622.041.523 |
| Khác | 15.327.565.776 | 807.106.638 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 125.630.540.020 | - |
| | <u>140.958.105.796</u> | <u>1.429.148.161</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải thu/ phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|----------------------------|-----------------------------|--|---|-------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1.206.859.816 | 15.930.576.926 | (5.599.841.156) | 11.537.595.586 |
| Thuế khác | - | 184.634.528 | - | 184.634.528 |
| | <u>1.206.859.816</u> | <u>16.115.211.454</u> | <u>(5.599.841.156)</u> | <u>11.722.230.114</u> |
| (b) Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 3.367.125.484 | 6.773.825.639 | (4.408.924.444) | 5.732.026.679 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 254.909.823 | 735.199.726 | (682.758.870) | 307.350.679 |
| Thuế GTGT | - | 6.890.488.732 | (6.890.488.732) | - |
| Thuế khác | - | 535.546.428 | (535.546.428) | - |
| | <u>3.622.035.307</u> | <u>14.935.060.525</u> | <u>(12.517.718.474)</u> | <u>6.039.377.358</u> |

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.485.148.435 | 661.145.713 |
| Phí quản lý tài sản | 2.000.000.000 | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 420.278.000 | 360.000.000 |
| Khác | 2.941.055.440 | 456.015.837 |
| | <u>7.846.481.875</u> | <u>1.477.161.550</u> |

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Kinh phí công đoàn | 1.317.814.893 | 1.304.054.893 |
| Phải trả tiền hàng ủy thác xuất khẩu cho bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | - | 9.525.939.856 |
| Khác | 856.246.765 | 1.729.953.634 |
| | <u>4.591.640.451</u> | <u>14.977.527.176</u> |

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (i) | - | 1.727.078.441.576 | (1.076.192.602.640) | 650.885.838.936 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii) | 2.400.000.000 | 428.179.457.250 | (341.806.212.750) | 88.773.244.500 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (iii) | - | 81.789.150.000 | - | 81.789.150.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (iv) | - | 16.367.813.760 | - | 16.367.813.760 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC - Chi nhánh TP. HCM | 28.000.000.000 | - | (28.000.000.000) | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 243.489.500.000 | - | (243.489.500.000) | - |
| | <u>273.889.500.000</u> | <u>2.253.414.862.586</u> | <u>(1.689.488.315.390)</u> | <u>837.816.047.196</u> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD và 02/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 73 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 4 và Thuyết minh 12).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 105 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 0101/2021/HĐKQ-TVB, có kỳ hạn 90 ngày với lãi suất được quy định trong từng thời kỳ. Khoản vay nhằm mục đích mua chứng khoán ký quỹ, có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản và các quyền liên quan đến tài sản trên tài khoản giao dịch tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 4(d)).
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 469/2021/HĐTD/AGG/01, có kỳ hạn từ 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm. Khoản vay nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm khác VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|----------------|-----------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu (*) | - | 342.954.000.000 | (2.154.166.667) | 340.799.833.333 |

(*) Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000 Đồng/Trái phiếu với lãi suất 7%/năm, có kỳ hạn 24 tháng. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba thế chấp và bảo lãnh cho Công ty.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 4.184.566.602 | 4.937.461.117 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 23) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (731.550.000) | (1.752.894.515) |
| Số dư cuối năm | 4.453.016.602 | 4.184.566.602 |

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 3.215.319.516 | 4.368.860.625 |
| Chi trả | (787.829.500) | (1.153.541.109) |
| Số dư cuối năm | 2.427.490.016 | 3.215.319.516 |

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 485.498.003 | 643.063.903 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 431.946.852 | 383.393.446 |
| | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.026.457.349 | 1.193.082.147 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32) | (109.012.494) | (166.624.798) |
| Số dư cuối năm | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 485.498.003 | 643.063.903 |
| Khác | 431.946.852 | 383.393.446 |
| | <u>917.444.855</u> | <u>1.026.457.349</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 2021 | | 2020 | |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.200.000 | - | 18.200.000 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2021 | | 2020 | |
|--|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 5.126.550 | 28 | 5.126.550 | 28 |
| Công ty Cổ phần Louis Holdings | 4.185.950 | 23 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | - | - | 9.437.150 | 52 |
| Các cổ đông khác | 8.887.500 | 49 | 3.636.300 | 20 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 18.200.000 | 100 | 18.200.000 | 100 |

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------|------------------------------|---------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 18.200.000 | 182.000.000.000 | - | 182.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 93.547.837.669 | 401.032.837.669 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 19.883.947.380 | 19.883.947.380 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (25.480.000.000) | (25.480.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 86.951.785.049 | 394.436.785.049 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 28.186.564.937 | 28.186.564.937 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*) | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 114.138.349.986 | 421.623.349.986 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.000.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 30% là 54.600.000.000 Đồng. Tại ngày 17 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT về việc tạm hoãn chi trả cổ tức năm 2020. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ

| | 2021 | 2020 |
|----------|-----------|-------|
| Đô la Mỹ | 2.319.925 | 1.200 |

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng nông sản | 2.849.141.044.222 | 1.250.345.494.693 |
| Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng | 419.250.006 | 502.768.605.451 |
| Khác | 34.720.995.955 | 16.661.926.037 |
| | <u>2.884.281.290.183</u> | <u>1.769.776.026.181</u> |
| Khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (5.561.289.773) | (788.739.759) |

**Doanh thu thuần về bán hàng và
cung cấp dịch vụ**

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng nông sản | 2.843.579.754.449 | 1.249.556.754.934 |
| Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng | 419.250.006 | 502.768.605.451 |
| Khác | 34.720.995.955 | 16.661.926.037 |
| | <u>2.878.720.000.410</u> | <u>1.768.987.286.422</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng nông sản | 2.745.424.423.893 | 1.187.662.991.960 |
| Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng | 419.250.006 | 457.982.265.926 |
| Khác | 18.081.885.557 | 6.619.214.948 |
| | <u>2.763.925.559.456</u> | <u>1.652.264.472.834</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh 8(a)) | 35.700.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 4.289.289.437 | 13.615.887.280 |
| Lợi nhuận được chia | 2.234.076.432 | 3.694.190.533 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 8.885.188.822 | 3.242.074.980 |
| Khác | 939.366.131 | 129.535.000 |
| | <u>52.047.920.822</u> | <u>20.681.687.793</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.632.017.746 | 15.368.634.467 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.609.852.277 | 2.311.461.032 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.458.473.983 | 240.951.795 |
| | <u>18.700.344.006</u> | <u>17.921.047.294</u> |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 68.168.834.038 | 41.565.783.991 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 17.118.739.132 | 20.944.430.372 |
| Chi phí nhân viên | 2.449.496.303 | 22.362.261.008 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 1.859.793.200 |
| Khác | 1.407.849.800 | 4.537.605.845 |
| | <u>89.144.919.273</u> | <u>91.269.874.416</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 11.221.252.676 | 8.742.436.896 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.171.925.783 | 1.351.169.722 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 784.050.472 | 888.825.277 |
| Khác | 11.029.581.493 | 3.357.768.877 |
| | <u>25.206.810.424</u> | <u>14.340.200.772</u> |

31 THU NHẬP KHÁC

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp | 1.041.840.776 | 2.814.802.294 |
| Thu nhập từ đánh giá lại tài sản | - | 3.669.020.390 |
| Hoa hồng | 12.625.818 | 1.368.557.515 |
| Khác | 635.036.046 | 3.846.851.365 |
| | <u>1.689.502.640</u> | <u>11.699.231.564</u> |

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.069.403.070 | 24.324.760.319 |
| Thuế tính ở thuế suất áp dụng | 7.013.880.614 | 4.864.952.064 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 315.772.805 | 314.698.982 |
| Thu nhập không chịu thuế | (446.815.286) | (738.838.107) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>6.882.838.133</u> | <u>4.440.812.939</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 6.773.825.639 | 4.274.188.141 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21) | 109.012.494 | 166.624.798 |
| | <u>6.882.838.133</u> | <u>4.440.812.939</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 412.461.008.175 | 1.087.898.905.050 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 75.176.138.467 | 57.688.578.449 |
| Chi phí nhân viên | 15.326.721.235 | 38.174.509.316 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.506.501.472 | 16.905.520.446 |
| Chi phí khác | 37.120.178.249 | 7.281.877.891 |
| | <u>554.590.547.598</u> | <u>1.207.949.391.152</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

| | 2021 | | | Tổng cộng VND |
|---------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| | Doanh thu bán hàng nông sản VND | Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND | Khác VND | |
| Doanh thu thuần | 2.843.579.754.449 | 419.250.006 | 34.720.995.955 | 2.878.720.000.410 |
| Giá vốn hàng bán | (2.745.424.423.893) | (419.250.006) | (18.081.885.557) | (2.763.925.559.456) |
| Lợi nhuận gộp | 98.155.330.556 | - | 16.639.110.398 | 114.794.440.954 |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.789.415.830.695 | - | - | 1.789.415.830.695 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| Tổng Tài sản | | | | 1.789.415.830.695 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.367.792.480.709 | - | - | 1.367.792.480.709 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 1.367.792.480.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

| | 2020 | | | Tổng cộng VND |
|---------------------------|------------------------------------|--|-----------------------|------------------------|
| | Doanh thu bán hàng nông sản VND | Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND | Khác VND | |
| Doanh thu thuần | 1.249.556.754.934 | 502.768.605.451 | 16.661.926.037 | 1.768.987.286.422 |
| Giá vốn hàng bán | (1.187.662.991.960) | (457.982.265.926) | (6.619.214.948) | (1.652.264.472.834) |
| Lợi nhuận gộp | 61.893.762.974 | 44.786.339.525 | 10.042.711.089 | 116.722.813.588 |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 97.516.491.332 | 24.176.455.990 | 27.352.000 | 121.720.299.322 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 594.161.779.941 |
| Tổng Tài sản | | | | 715.882.079.263 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.399.649.304 | 1.313.758.546 | 15.379.196 | 2.728.787.046 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 318.716.507.168 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 321.445.294.214 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | 2021 | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 1.755.624.365.604 | 1.123.095.634.806 | 2.878.720.000.410 |
| Giá vốn | (1.663.499.119.660) | (1.100.426.439.796) | (2.763.925.559.456) |
| Lợi nhuận gộp | 92.125.245.944 | 22.669.195.010 | 114.794.440.954 |
| | 2020 | | |
| | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 1.328.097.849.401 | 440.889.437.021 | 1.768.987.286.422 |
| Giá vốn | (1.250.392.177.674) | (401.872.295.160) | (1.652.264.472.834) |
| Lợi nhuận gộp | 77.705.671.727 | 39.017.141.861 | 116.722.813.588 |

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTTR”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTTR

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|-----------------------|-------------|
| Góp vốn bằng khoản vay ngắn hạn | 81.789.150.000 | - |
| Góp vốn bằng tài sản cố định và công cụ dụng cụ | <u>18.017.053.307</u> | <u>-</u> |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Lương thực Angimex | Công ty con |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex | Công ty con |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Angimex Furious | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Golden Paddy | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Louis Capital | Bên liên quan khác |
| Ông Quách Tất Liệt | Phó Tổng Giám đốc |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty con | 769.181.387.216 | 163.883.664.162 |
| Công ty liên doanh, liên kết | 14.680.127.795 | 24.839.141.400 |
| | <u>783.861.515.011</u> | <u>188.722.805.562</u> |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty con | 697.127.975.981 | 53.021.274.218 |
| Công ty liên doanh, liên kết | 11.380.560.006 | - |
| | <u>708.508.535.987</u> | <u>53.021.274.218</u> |
| <i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | <u>3.047.913.394</u> | <u>4.358.083.000</u> |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| iv) Góp vốn | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 32.500.000.000 | - |
| Công ty con | 20.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| | <u>52.500.000.000</u> | <u>260.000.000.000</u> |
| v) Chuyển nhượng vốn góp | | |
| Bên liên quan khác | <u>83.300.000.000</u> | <u>-</u> |
| vi) Lợi nhuận được chia | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | <u>2.234.076.432</u> | <u>3.694.190.533</u> |
| vii) Cho vay | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 114.060.000.000 | 40.130.000.000 |
| Công ty con | 27.620.000.000 | 4.518.636.364 |
| | <u>141.680.000.000</u> | <u>44.648.636.364</u> |
| viii) Thu hồi cho vay | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 110.460.000.000 | 30.930.000.000 |
| Công ty con | 29.270.106.426 | 2.868.529.938 |
| | <u>139.730.106.426</u> | <u>33.798.529.938</u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 9.087.849.371 | - |
| Công ty con | - | 4.913.067.897 |
| | <u>9.087.849.371</u> | <u>4.913.067.897</u> |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 1.049.190.000 | - |
| iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | 12.800.000.000 | - |
| Công ty con | - | 10.850.106.426 |
| | <u>12.800.000.000</u> | <u>10.850.106.426</u> |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Bên liên quan khác (*) | 64.800.000.000 | - |
| Công ty con | 53.530.187.026 | 10.270.766.742 |
| Ông Quách Tất Liệt (**) | 18.760.000.000 | - |
| Công ty liên doanh, liên kết | 530.161.644 | - |
| | <u>137.620.348.670</u> | <u>10.270.766.742</u> |
| (*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious. | | |
| (**) Số dư thể hiện khoản tạm ứng để thực hiện công việc kinh doanh của Công ty và đã được hoàn ứng trong tháng 1 năm 2022. Tại thời điểm nhận tạm ứng, cá nhân này chưa phải là bên liên quan của Công ty. | | |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty con | - | 14.605.892.043 |
| vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty con | 125.630.540.020 | - |
| vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a)) | | |
| Công ty con | - | 9.525.939.856 |

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 1.227.448.428 | 615.448.428 |
| Từ 1 đến 5 năm | 5.029.793.712 | 2.461.793.712 |
| Trên 5 năm | 18.604.873.508 | 19.225.484.344 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>24.862.115.648</u> | <u>22.302.726.484</u> |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------------|-------------|
| Dưới 1 năm | 54.034.835.805 | - |
| Từ 1 đến 5 năm | 34.939.343.220 | - |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>88.974.179.025</u> | <u>-</u> |

(c) Cam kết góp vốn

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------------|-------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex | 350.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex | 9.800.000.000 | - |
| | <u>359.800.000.000</u> | <u>-</u> |

38 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí hoàn nguyên liên quan đến đất thuê**

Công ty có các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện đầy đủ việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Ban Giám đốc đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**(a) Kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn**

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Louis Holdings đã giao dịch mua thành công 5.126.550 cổ phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu sau khi thực hiện giao dịch của Công ty Cổ phần Louis Holdings là 9.312.500, chiếm tỷ lệ 51,17% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Thành lập mới công ty con

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex. Đây là công ty trách nhiệm hữu hạn với 100% vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang với vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng và hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022.



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc